

Bản án số: 13/2024/DS-ST
Ngày: 20-9-2024
V/v “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU PHONG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đình Hùng.
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Đức Bảo và ông Hoàng Quang Dưỡng.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại TAND huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2024/TLST- DS ngày 01 tháng 7 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu V, N, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

+ Ông Lê Kim A, sinh năm 1980, địa chỉ: Khu V, N, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Bị đơn:

+ Bà Hoàng Thị L; sinh 1951; địa chỉ: Khu V, N, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

+ Bà Phan Thị M; sinh năm 1983, địa chỉ: Kiệt E T, Khu phố G, Phường C, Thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Phan Thị B, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Phan Thị T; sinh năm 1972; địa chỉ: Khu V, N, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Phan Thị L1; sinh năm 1975; địa chỉ: Khu V, N, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn:

+ Bà Phan Thị D; địa chỉ: thôn N, xã H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/2024; biên bản hoà giải ngày 16/8/2024 và tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A trình bày:

Ngày 10 tháng 08 năm 2021, ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A có thoả thuận mua đất của bà Hoàng Thị L và các con đẻ của bà L gồm: bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị D theo Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/8/2021. Theo hợp đồng này, bà Hoàng Thị L và các con của bà L bán cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A thửa đất tại vườn bà Hoàng Thị L đang ở tại xóm T, Khu vực 2, N, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị. Thửa đất có diện tích 30m x 32m, tổng diện tích là 960 m² trong đó có 50% diện tích đất ở với số tiền thoả thuận là 730.000.000 đồng (*Bảy trăm, ba mươi triệu đồng*). Sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc này thì bà Hoàng Thị L và các con của bà L đã nhận từ ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A là số tiền 530.000.000 (*Năm trăm, ba mươi triệu đồng*) và cam kết tại Điều 3 của hợp đồng là sẽ bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vào ngày 09/12/2021 nhưng quá thời hạn nêu trên, bà L vẫn không bàn giao được GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A. Mặc dù, ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A đã nhiều lần gặp bà Hoàng Thị L và các con của bà L nhưng đến nay gia đình bà Hoàng Thị L và gia đình không chịu giải quyết và không trả lại tiền đặt cọc cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A là số tiền 530.000.000 (*Năm trăm, ba mươi triệu đồng*) và san lấp mặt bằng 82.000.000 (*Tám mươi hai triệu đồng*).

Vì vậy, ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Triệu Phong buộc bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị D trả lại số tiền đặt cọc 530.000.000 (*Năm trăm ba mươi triệu đồng*) và 82.000.000 đồng (*Tám mươi hai triệu đồng*) tiền san lấp mặt bằng.

Tại đơn bổ sung đơn khởi kiện và tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A thay đổi đơn khởi kiện như sau:

Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A yêu cầu Toà án nhân dân huyện Triệu Phong buộc bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị D trả lại số tiền đặt cọc 530.000.000 (*Năm trăm ba mươi triệu đồng*). Vào ngày 11/9/2024 và tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A thay đổi nội dung khởi kiện, rút yêu cầu về việc buộc bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị D trả số tiền 82.000.000 đồng (*Tám mươi hai triệu đồng*) tiền san lấp mặt bằng.

Tại bản tự khai ngày 24 tháng 7 năm 2024, bà Hoàng Thị L trình bày: Vào ngày 10/8/2021, bà L có ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Hữu K và có nhận số tiền 530.000.000 đồng. Ông Nguyễn Hữu K biết số đo không đứng tên của bà L nhưng vẫn chấp nhận đặt cọc 100.000.000 đồng và ông K có ủi đất, số tiền ủi đất bao nhiêu thì bà L không biết. Bà L có đề nghị hoàn lại tiền cọc nhưng ông khánh không chịu mà yêu cầu gác lại 300.000.000 đồng (*nghĩa là chỉ cọc 430.000.000 đồng*) nhưng bà L không chịu. Sau đó, các bên thoả thuận gác lại 200.000.000 đồng và chỉ cọc 530.000.000 đồng. Các bên thống nhất chờ con trai của bà L là Phan Văn S về sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng con trai bà L chưa về

nên chưa thể ký hợp đồng chuyển nhượng và ông khánh với con trai bà L chưa gặp nhau.

Khi ký kết hợp đồng đặt cọc, có bà L và các con bà L gồm: Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị D (con trai bà D ký thay) cùng ký vào hợp đồng đặt cọc. Toàn bộ số tiền đặt cọc thì bà L nhận và bà L có mỗi người con 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại bà L dùng để xây lãng, sửa nhà và trả nợ. Tại thời điểm đặt cọc, bà L và ông K đều biết phần diện tích đất trong hợp đồng đặt cọc không đứng tên bà L mà đứng tên con trai bà L là Phan Văn S. Các bên thống nhất chờ ông Phan Văn S về sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất chuyển nhượng có diện tích 30 x 32m nằm ở thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị.

Tại biên bản hòa giải ngày 16 tháng 8 năm 2024 và tại phiên tòa, bà Hoàng Thị L trình bày: Bà L thừa nhận có ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10 tháng 08 năm 2021 với ông Nguyễn Hữu K. Bà L có nhận số tiền 530.000.000 đồng nhưng đợi con trai bà L về mới làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hiện tại, GCNQSDĐ thửa đất mua bán đang đứng tên con trai bà L là ông Phan Văn S nhưng ông S chưa rõ thời gian trở về. Hiện nay, hoàn cảnh của bà L khó khăn nên không đủ tiền trả cho ông Nguyễn Hữu K. Nếu ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A có nhu cầu thì có thể lên sử dụng phần diện tích mà bà L đã chuyển nhượng; sau khi anh S về thì sẽ ký hợp đồng chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng chủ yếu do bà L và ông K ký kết; các người con gái ký vào hợp đồng chuyển nhượng với mục đích là làm chứng, chứ không có nghĩa vụ gì trong hợp đồng đặt cọc này.

Tại biên bản hòa giải ngày 16 tháng 8 năm 2024, bà Phan Thị T, Phan Thị B, Phan Thị L1 trình bày: Bà Phan Thị T, Phan Thị B, Phan Thị L1 thừa nhận ngày 10 tháng 08 năm 2021 có ký vào hợp đồng đặt cọc với ông Kim A và ông K; mục đích ký hợp đồng đặt cọc này là chứng kiến việc mua bán giữa bà L với ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A. Sau khi nhận tiền đặt cọc thì bà L có cho mỗi người con 10.000.000 đồng. Vì vậy, nghĩa vụ trả lại tiền cọc là nghĩa vụ của bà L.

Tại bản trình bày ý kiến ngày 10/9/2024, bà Phan Thị D trình bày như sau:
Bà Phan Thị D là người không biết chữ nên mọi giấy tờ thủ tục chuyển nhượng trong hợp đồng đặt cọc thì do con trai bà D là anh Phan Văn V, hiện trú tại: thôn N, xã H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế ký thay. Việc các bên ký kết hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/8/2021 thì các bên ký xong, sau đó khoảng hơn 01 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thì ông Nguyễn Hữu K năn nỉ mẹ của bà L gọi bà D ra Quảng Trị để ký hợp đồng đặt cọc. Sau đó, con trai bà D chở bà D ra và thay bà D ký hợp đồng đặt cọc nêu trên. Sau khi ký kết vào hợp đồng thì mẹ của bà D là bà Hoàng Thị L có cho bà D 10.000.000 đồng. Việc mua bán này là việc giữa ông K và mẹ của bà D chứ không liên quan đến bà D.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị trình bày ý kiến:**

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa,

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân, Thư ký đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 5; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; 287; 328 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A buộc bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị D phải trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A số tiền đặt cọc là 530.000.000 đồng (*Năm trăm ba mươi triệu đồng*). Trong đó, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị D, mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A số tiền 10.000.000 đồng; Bà Hoàng Thị L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A 480.000.000 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại 82.000.000 đồng tiền san lấp mặt bằng.

Về án phí: Buộc bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn, ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị D trả lại số tiền đặt cọc 530.000.000 (*Năm trăm ba mươi triệu đồng*). Do đó, quan hệ tranh chấp được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn, bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1 có nơi cư trú tại: huyện T, tỉnh Quảng Trị. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Ngày 01 tháng 7 năm 2024, TAND huyện Triệu Phong thụ lý vụ án về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”. Ngày 16 tháng 8 năm 2024, Toà án tiến hành hoà giải nhưng các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Ngày 20/9/2024, Toà án tiến hành mở phiên tòa theo quy định của pháp luật.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về hiệu lực của hợp đồng đặt cọc: Nguyên đơn (ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A) và bị đơn (bà Hoàng Thị L) đều thừa nhận khi các bên ký kết Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/8/2021 nhằm để bảo đảm giao kết

chuyển nhượng một phần thửa đất có diện tích 30m x 32m, tổng diện tích là 960 m², địa chỉ thửa đất: xóm T, Khu vực 2, N, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị theo GCNQSDĐ số 00932 cấp ngày 01/12/1999 cho hộ ông Phan L2 (cấp đổi từ hộ ông Phan Lơ t hộ ông Phan Văn S ngày 28/9/2016). Như vậy, khi ký kết hợp đồng đặt cọc thì nguyên đơn và bị đơn đều biết phần đất chuyển nhượng theo hợp đồng đặt cọc ngày 10/8/2021 có GCNQSDĐ không phải cấp cho bà Hoàng Thị L và các con gái của bà L mà GCNQSDĐ cấp cho ông Phan Văn S nhưng do bị đơn cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các thủ tục để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng nên các bên vẫn ký hợp đồng đặt cọc. Do đó, đến ngày 09/12/2021 (ngày các bên làm GCNQSDĐ) thì GCNQSDĐ vẫn đứng tên ông Phan Văn S nên không thể ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

Tại Điều 123 BLDS quy định: Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội như sau:

“Giao dịch dân sự có mục đích, nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.

Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.

Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng”.

Tại khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013 quy định điều kiện thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất như sau:

“1. Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 186 và trường hợp nhận thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 168 của Luật này;

b) Đất không có tranh chấp;

c) Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

d) Trong thời hạn sử dụng đất”.

Như vậy, bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị D không phải là chủ sử dụng của thửa đất tại hợp đồng đặt cọc ngày 10/8/2021 nên không có quyền chuyển nhượng thửa đất này. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 188 Luật đất đai 2013 và Điều 123 bộ luật dân sự 2015 thì Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/8/2021 vô hiệu.

- Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 131 BLDS 2015 quy định:

“1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả”.

Sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc thì ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A đã thực hiện việc chuyển tiền đặt cọc theo thoả thuận số tiền là 530.000.000 đồng cho bà L,

bà M, bà B, bà T, bà L1, bà D và bà L là người nhận tiền đặt cọc từ ông K. Bà Hoàng Thị L thừa nhận sau khi nhận tiền đặt cọc có cho bà Phan Thị M, Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1 và bà Phan Thị D mỗi người 10.000.000 đồng, đồng thời bà B, bà T, bà L1 và bà D đều thừa nhận là sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc thì có nhận từ bà L mỗi người 10.000.000 đồng. Do đó, cần buộc bà L, bà M, bà B, bà T, bà L1 và bà D có trách nhiệm trả cho ông K và ông Kim A tổng số tiền 530.000.000 đồng. Tuy nhiên, cần buộc trách nhiệm liên đới theo phần của từng người, cụ thể: bà M, bà B, bà T, bà L1 và bà D trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A mỗi người 10.000.000 đồng; bà L phải trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A 480.000.000 đồng.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị D phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A số tiền đặt cọc 530.000.000 đồng. Trong đó, trách nhiệm của từng người như sau: bà M, bà B, bà T, bà L1 và bà D trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A mỗi người 10.000.000 đồng; bà L phải trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A 480.000.000 đồng.

[6] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn rút yêu cầu về việc buộc bị đơn phải trả 82.000.000 đồng (T1 mươi hai triệu đồng) tiền san lấp mặt bằng. Thấy rằng, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, HĐXX căn cứ vào Điều 244 BLTTDS tiến hành đình chỉ yêu cầu này.

[7]. Về án phí và chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí, tuy nhiên bị đơn bà Hoàng Thị L thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 287; 328 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A. Buộc bị đơn bà Hoàng Thị L, bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị D phải trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A số tiền là 530.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi triệu đồng). Trong đó, trách nhiệm của từng người như sau: bà Phan Thị M, bà Phan Thị B, bà Phan Thị T, bà Phan Thị L1, bà Phan Thị D trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A mỗi người số tiền 10.000.000 đồng; bà Hoàng Thị L phải trả cho ông Nguyễn Hữu K và ông Lê Kim A số tiền 480.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo

mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải trả 82.000.000 đồng (*TI mươi hai triệu đồng*) tiền san lấp mặt bằng.

3. Về án phí: Bà **Hoàng Thị L** thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm (24.000.000 đồng) theo quy định của pháp luật.

Buộc bà **Phan Thị M**, bà **Phan Thị B**, bà **Phan Thị T**, bà **Phan Thị L1**, bà **Phan Thị D** mỗi người phải chịu 500.000 đồng (*Năm trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông **Nguyễn Hữu K** và ông **Lê Kim A** số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.240.000 đồng (*Mười bốn triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000157 ngày 28/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ có liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND huyện Triệu Phong;
- Chi cục THADS huyện Triệu Phong;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Đình Hùng